

Vietnam Daily Review

Mùa xuân mới về trên quê ta

Dự đoán xu hướng thị trường

	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 28/1/2022		•	
Tuần 24/1-28/1/2022		•	
Tháng 1/2022		•	

Nhận định:

Thị trường cơ sở: Càng về những ngày cuối năm, người ta sẽ thường nhớ về những cây nêu, tràng pháo, bánh chưng xanh nhưng với VN-Index hôm nay thì là phần còn thiếu của những hình ảnh quen thuộc trên câu đối đỏ. VN-Index đã thể hiện rõ tâm lý nghỉ tết khi cả thị trường bập bùng lửa đỏ để lược bánh chưng khi tất cả các loại củi như “củi” Bất động sản, “củi” Thép... đều mang sắc đỏ. Màu xanh duy nhất hôm nay thuộc về nhóm Chứng khoán với sắc xanh 1.74% và là nhóm tăng điểm mạnh nhất để phần nào đó cân bằng với thị trường. Thanh khoản thể hiện ý chí nghỉ Tết của các nhà đầu tư khi sụt giảm hơn 29% so với phiên ngày hôm qua. Về khối ngoại, khối này tiếp tục mua ròng trên cả 2 sàn HSX và HNX. Với tình hình kì nghỉ Tết đang cận kề và thị trường chưa tìm được xúc tác để bứt phá, vùng MA50 xung quanh 1470-1480 sẽ là kịch bản chính của VN-Index trong 2 phiên ngày cuối năm để có thể trở lại đầy hứng khởi hơn sau kì nghỉ lễ.

Hợp đồng tương lai: Nhịp điều chỉnh của VN30 đã kéo theo sự giảm điểm số của các HĐTL. Các nhà đầu tư có thể canh bán ngắn hạn.

Chứng quyền: Trong phiên giao dịch ngày 27/01/2022, phần lớn các chứng quyền giảm theo xu hướng vận động của cổ phiếu cơ sở.

Phân tích kỹ thuật: HDG_Hồi phục (Trang 3)

Điểm nhấn:

- VN-Index **-10.82 điểm**, đóng cửa **1,470.76 điểm**. HNX-Index **-0.55 điểm**, đóng cửa **411.27 điểm**.
- Kéo chỉ số tăng: **VNM (+1.80)**, **SAB (+0.83)**, **TPB (+0.40)**, **SSI (+0.24)**, **VND (+0.23)**.
- Kéo chỉ số giảm: **VCB (-4.22)**, **MSN (-1.50)**, **HPG (-1.48)**, **CTG (-0.92)**, **DIG (-0.75)**.
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt **15,479 tỷ đồng**, giảm **29.4%** so với phiên trước. Tổng giá trị giao dịch đạt mức **16,677 tỷ đồng**.
- Biên độ dao động là 22 điểm. Thị trường có **151** mã tăng, 54 mã tham chiếu và **291** mã giảm.
- Giá trị mua ròng của khối ngoại: **134.81 tỷ đồng** trên sàn HOSE, gồm **LPB (106.29 tỷ)**, **TPB (91.85 tỷ)**, **VND (74.84 tỷ)**. Khối ngoại mua ròng trên sàn HNX với giá trị **44.16 tỷ đồng**.

BSC RESEARCH

Trưởng phòng

Trần Thăng Long

longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa

khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung

trunglq@bsc.com.vn

VN-INDEX **1470.76**
Giá trị: 12293.07 tỷ **-10.82 (-0.73%)**
Khối ngoại (ròng): 134.81 tỷ

HNX-INDEX **411.27**
Giá trị: 1617.97 tỷ **-0.55 (-0.13%)**
Khối ngoại (ròng): 44.16 tỷ

UPCOM-INDEX **108.73**
Giá trị: 812 tỷ **-0.32 (-0.29%)**
Khối ngoại(ròng): 14.75 tỷ

Thông số vĩ mô		
	Giá trị	%
Giá dầu	87.1	-0.25%
Giá vàng	1,815	-0.25%
Tỷ giá USD/VND	22,650	0.00%
Tỷ giá EUR/VND	25,364	-0.37%
Tỷ giá JPY/VND	19,759	0.05%
LS liên NH 1 tháng	2.4%	18.49%
LS TPCP 5 năm	0.8%	-17.50%
Nguồn: Bloomberg, BSC Research		

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)			
Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
LPB	106.3	VIC	-122.9
TPB	91.8	KBC	-95.3
VND	74.8	VCB	-62.1
VRE	63.4	MSN	-58.6
DGW	58.4	NVL	-52.7
Nguồn: BSC Research			

Mục lục

Tổng quan thị trường	Trang 1
Tín hiệu hàng hóa	Trang 2
Tín hiệu cổ phiếu	Trang 3
Khuyến nghị ngắn hạn	Trang 4
Thị trường phái sinh	Trang 5
Danh mục cổ phiếu hàng đầu	Trang 6
Thống kê thị trường	Trang 7
Khuyến nghị dài hạn	Trang 8
Báo cáo mới nhất	Trang 9
Khuyến cáo sử dụng	Trang 10

Cập nhật giá cả hàng hóa sáng 27/01

*Mặt hàng	Đơn vị	Giá	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm	Liên quan đầu ra	Liên quan đầu vào
Dầu WTI	USD/barrel	87.12	-0.26%	1.80%	15.90%	77.90%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Dầu Brent	USD/barrel	89.63	-0.37%	1.40%	13.90%	58.89%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Xăng	UScent/gallon	251.68	-0.24%	2.20%	12.80%	76.63%	PLX, OIL	HVN, VJC
Vàng	USD/ounce	1815.96	-0.20%	-1.30%	0.50%	-1.22%		PNJ
Bạc	USD/ounce	23.39	-0.58%	-4.40%	1.60%	-14.21%		PNJ
Đậu tương	UScent/bushel	1435.75	-0.30%	0.70%	4.70%	29.90%	HKB	DBC, QNS
Lúa mì	UScent/bushel	791.00	-0.50%	0.10%	-1.60%	21.88%		AFX
Sữa	USD /cwt	20.25	0.40%	-6.60%	0.30%	20.97%	VNM, GTN	KDC
Cao su*	JPY/kg	205.67	-0.05%	-6.30%	0.90%		DPR, PHR	SRC, CSM
Đường	US cent/lb	18.49	-1.54%	-3.00%	-3.90%	24.43%	SBT, LSS	VNM, GTN
Cà phê	US cent/lb	238.90	0.42%	-2.30%	3.30%	76.90%	CTP, DLG	VCF, CTP
Đồng	USD /ton	9916.50	1.18%	0.80%	3.20%	26.73%	MSN, ACM	CAV, SAM
Thép*	USD/ton	739.77	-0.26%	-0.30%	7.50%		HSG, HPG	PC1, CTD
Thép HRC*	USD/ton	757.01	-0.42%	-0.20%	7.70%			
Nhôm	USD/ton	3094.00	0.06%	1.40%	9.50%	55.32%		CAV, SAM
Quặng sắt*	USD/ton	122.37	1.05%	5.00%	11.90%		HSG, HPG	HSG, HPG
Than đá	USD/ton	234.60	4.73%	9.50%	40.80%	198.09%	HLC, NBC	HT1, BCC

Thông tin nổi bật

Giá dầu

- Dầu thô Brent tăng 1.76 USD hay 2% lên 89.96 USD/thùng, sau khi vượt ngưỡng 90 USD lần đầu tiên kể từ tháng 10/2014.
- Dầu WTI tăng 1.75 USD hay 2% lên 87.35 USD/thùng.
- Giá dầu chạm mức 90 USD/thùng lần đầu tiên trong 7 năm, được hỗ trợ bởi nguồn cung hạn hẹp và căng thẳng chính trị giữa Nga và Ukraina ngày càng tăng.

Giá vàng

- Vàng giao ngay giảm 1.6% xuống 1,818.66 USD/ounce sau khi giảm khoảng 1.8% xuống mức thấp nhất một tuần tại 1,815.06 USD/ounce. Vàng Mỹ kỳ hạn tháng 2 đóng cửa giảm 1.2% xuống 1,829.70 USD/ounce.
- Giá vàng tiếp tục sụt giảm do USD và lợi suất trái phiếu kho bạc Mỹ tăng vọt sau khi Chủ tịch Cục dự trữ liên bang Jerome Powell báo hiệu sự chuyển hướng rời khỏi các biện pháp hỗ trợ kinh tế trong thời kỳ đại dịch, sẽ tăng lãi suất vào tháng 3 tới.

Giá sắt thép

- Hợp đồng quặng sắt kỳ hạn tháng 5 trên sàn giao dịch hàng hóa Đại Liên đóng cửa tăng 3.4% lên 776 CNY (122.79 USD)/tấn sau khi chạm mức 776.50 CNY, cao nhất kể từ ngày 13/10/2021. Thép thanh tại Thượng Hải tăng 0.4%, trong khi thép cuộn cán nóng tăng 0.2%. Thép không gỉ giảm 0.5%.
- Quặng sắt tại Trung Quốc tăng hơn 3%, bởi lo ngại về nguồn cung khi các thương gia nhận được báo cáo nhập khẩu giảm.

Giá cao su

- Hợp đồng cao su kỳ hạn tháng 7 trên sàn giao dịch Osaka đóng cửa tăng 2.1 JPY lên 239 JPY (2.1 USD)/kg. Giá cao su tại Thượng Hải giao tháng 5 tăng 45 CNY lên 14,360 CNY (2,273 USD)/tấn. Hợp đồng này cũng tăng vọt từ mức thấp nhất 4 tuần đã đạt được trong phiên trước.
- Giá cao su Nhật Bản kết thúc chuỗi giảm giá kéo dài 3 ngày, sau khi xuống mức thấp nhất 4 tuần trong phiên trước, do các nhà đầu tư săn giá hời trước khi Cục dự trữ liên bang Mỹ công bố chính sách.

Giá nông sản

- Cà phê Arabica kỳ hạn tháng 3 tăng 1 US cent hay 0.4% lên 2.389 USD/lb, đóng cửa phiên trước giá tăng 2.1%. Cà phê Robusta kỳ hạn tháng 3 đóng cửa giảm 19 USD hay 0.8% xuống 2,218 USD/tấn, trước đó giá đã giảm xuống 2,211 USD, thấp nhất trong 2.5 tháng.
- Đường thô kỳ hạn tháng 3 đóng cửa giảm 0.29 US cent hay 1.5% xuống 18.49 US cent/lb. Đường trắng kỳ hạn tháng 3 giảm 4.2 USD hay 0.8% xuống 499.8 USD/tấn.

	27/1	% 27/1	26/1	% 26/1	% Tuần	% Tháng
VN INDEX	1470.76	-0.73%	1481.58	0.14%	0.37%	-1.22%
S&P 500			4349.93	-0.15%	-4.03%	-7.95%
HĐTL S&P500	4346.00	0.10%	4341.50	-0.17%	-2.88%	-9.12%
Shang- hai	3394.25	-1.78%	3455.67	0.66%	-4.52%	-6.13%
Euro Stoxx	4141.24	-0.56%	4164.60	2.12%	-3.68%	-3.96%

BSC

Phân tích kỹ thuật

HDG_Hồi phục

- Điểm nhấn kỹ thuật:**
- Xu hướng hiện tại: Hồi phục
 - Chỉ báo xu hướng MACD: Phân kỳ dương, MACD nằm dưới đường tín hiệu
 - Chỉ báo RSI: vùng trung lập, xu hướng tăng.

Nhận định: HDG đang hình thành xu hướng hồi phục sau khi điều chỉnh về ngưỡng đáy 56.0. Thanh khoản cổ phiếu duy trì tại ngưỡng giao dịch trung bình 20 phiên, cho thấy cổ phiếu vẫn đang hấp dẫn dòng tiền đầu tư. Chỉ báo MACD và chỉ báo RSI đang có dấu hiệu chuyển dần về xu hướng tích cực. Đường giá cổ phiếu vẫn đang nằm dưới ngưỡng MA20 và MA50, cho thấy xu hướng tăng giá chưa hình thành. Nhà đầu tư trung và dài hạn có thể mở vị thế tại ngưỡng 60.1, chốt lãi tại ngưỡng 65.0 và cắt lỗ nếu cổ phiếu giảm xuống dưới ngưỡng 58.0.



Nguồn: BSC, PTKT Itrade

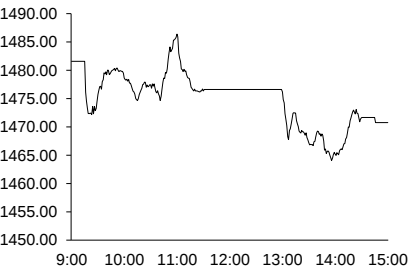
Bảng 1

Vận động ngành trong ngày

Ngành	±%
Dịch vụ tài chính	1.74%
Bảo hiểm	0.91%
Thực phẩm và đồ uống	0.80%
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	0.73%
Y tế	0.49%
Dầu khí	0.34%
Du lịch và Giải trí	-0.04%
Bán lẻ	-0.21%
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	-0.36%
Bất động sản	-0.42%
Công nghệ Thông tin	-0.44%
Hàng cá nhân & Gia dụng	-0.58%
Truyền thông	-0.59%
Hóa chất	-0.65%
Ô tô và phụ tùng	-0.86%
Ngân hàng	-1.52%
Viễn thông	-1.87%
Tài nguyên Cơ bản	-2.48%
Xây dựng và Vật liệu	-2.58%

Hình 1

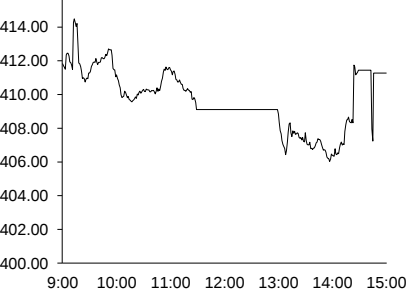
HSX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 2

HNX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Danh sách cổ phiếu khuyến nghị cho nhà đầu tư ngắn hạn

Thống kê các khuyến nghị chưa đóng vị thế

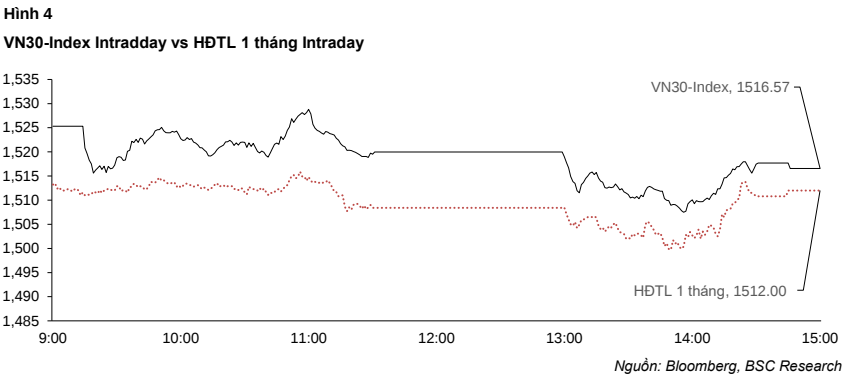
Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Giá hiện tại	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ	Khuyến nghị hiện tại
1/25/2022	GAS	109.5	121	106	111.8	2	2.10%	Có thể tiếp tục mua
1/19/2022	PHR	79.1	95.1	74	79	8	-0.13%	Có thể giữ nguyên vị thế
1/17/2022	HVN	22.9	25.2	22	24	10	4.80%	Có thể tiếp tục mua
12/31/2021	PNJ	96	110.2	90.6	101	27	5.21%	Có thể tiếp tục mua
12/23/2021	BSR	22.9	26	22	25.5	35	11.35%	Cần nhắc không mua thêm (**)
Chú thích:		(*) Trạng thái kỹ thuật không tốt				(**) Tiệm cận giá mục tiêu		

Thống kê các khuyến nghị đã đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Trạng thái	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ
1/21/2022	DBC	76.5	89.5	72	SL	6	-5.88%
1/20/2022	LCG	20.8	25	19	SL	6	-8.65%
1/18/2022	PLC	46	59.4	45	SL	9	-2.17%
1/14/2022	NBC	17.4	19.7	16.5	SL	4	-5.17%
1/13/2022	EVE	18.3	20	17.55	SL	4	-4.10%
1/12/2022	TID	61.9	75.3	57.5	SL	5	-7.11%
1/11/2022	APC	29.95	35	28.3	SL	6	-5.51%
1/10/2022	SD9	15.1	19.5	14	SL	2	-7.28%
1/7/2022	PHC	18.3	21.3	17.7	SL	6	-3.28%
1/6/2022	D2D	65.3	70	60	SL	11	-8.12%
1/5/2022	GVR	38.4	43	37.5	SL	8	-2.34%
1/4/2022	HT1	23.9	28.3	22.9	SL	9	-4.18%
Chú thích: Thống kê 15 mã đóng vị thế gần nhất				TP - Đã chốt lời SL - Đã cắt lỗ		FS - Đóng vị thế sớm	

Thống kê	Số khuyến nghị lãi	Số khuyến nghị lỗ	Hiệu suất lãi	Hiệu suất lỗ	Hiệu suất bình quân	Năm giữ bình quân
Cổ phiếu chưa chốt	4	1	4.11%	-0.13%	4.67%	20
Cổ phiếu đã chốt	228	175	8.00%	-7.44%	5.00%	24

Thị trường hợp đồng tương lai



Bảng 4
Hợp đồng tương lai

CK	Đóng	± Ngày	± Basis	%KL	KLGD	Đáo hạn	Số ngày*
VN30F2202	1512.00	-0.46%	-4.57	-12.5%	139,656	2/17/2022	14
VN30F2203	1503.00	-0.86%	-13.57	-68.7%	161	3/17/2022	42
VN30F2206	1501.10	-0.35%	-15.47	-34.8%	75	6/16/2022	133
VN30F2209	1504.00	-0.51%	-12.57	10.7%	83	9/15/2022	224

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Nhận định:

- VN30 giảm 8.74 điểm xuống 1516.57 điểm. Các cổ phiếu như HPG, MSN, VCB, VPB, ACB, TCB đã tác động tiêu cực đến vận động của VN30. Phiên điều chỉnh vẫn khá phù hợp với xu hướng tích lũy tại vùng 1500–1530 điểm.
- Nhịp điều chỉnh của VN30 đã kéo theo sự giảm điểm số của các HĐTL. Xét về khối lượng giao dịch, chỉ có HĐ VN30F2209 tăng, các HĐ còn lại giảm. Xét về vị thế mở, các HĐ đều tăng trừ VN30F2203. Điểm số giảm và lượng hợp đồng mở tăng cho thấy xu hướng short. Các nhà đầu tư có thể canh bán ngắn hạn.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

Mã	Đáo hạn	Số ngày	CR	KLGD	Độ lệch chuẩn	Giá phát hành	Giá CQ	± Ngày	Giá Lý thuyết*	Price/ Value	Giá hòa vốn	Giá thực hiện	Giá CKCS
CMWG2113	5/24/2022	117	6.64:1	13,300	31.77%	2,250	1,100	27.91%	6,569	0.17	31,440	113,000	131,500
CTPB2201	9/20/2022	236	1:1	7,600	41.57%	1,800	1,770	10.63%	1,126	1.57	113,188	42,000	40,200
CTPB2201	9/20/2022	236	1:1	7,600	41.57%	1,800	1,770	10.63%	1,126	1.57	113,188	42,000	40,200
CTPB2101	4/6/2022	69	5:1	40,200	41.57%	2,500	3,250	8.33%	22	145.23	30,280	33,333	40,200
CMWG2111	4/8/2022	71	6.99:1	212,100	31.77%	1,900	1,160	0.87%	131	8.87	153,102	130,000	131,500
CVRE2201	9/20/2022	236	2.22:1	413,100	38.52%	1,200	1,500	0.00%	995	1.51	96,500	34,000	34,200
CFPT2108	7/6/2022	160	4:1	10,000	24.39%	3,280	1,800	-0.55%	12,808	0.14	94,242	106,835	85,900
CVHM2113	7/1/2022	155	4:1	225,300	29.64%	3,270	1,580	-2.47%	6,844	0.23	67,250	90,000	81,000
CVHM2111	4/27/2022	90	4:1	153,500	29.64%	1,000	450	-4.26%	6,381	0.07	201,400	88,888	81,000
CVRE2114	5/24/2022	117	3.88:1	35,600	38.52%	3,160	3,780	-5.50%	238	15.91	62,550	34,000	34,200
CVIC2109	5/24/2022	117	16:1	1,500	28.09%	2,500	2,070	-6.33%	655	3.16	66,250	102,000	96,500
CMSN2110	4/8/2022	71	2:1	892,600	36.97%	2,200	1,410	-9.03%	58,886	0.02	122,042	142,000	142,000
CVHM2114	5/4/2022	97	3.7:1	1,000	29.64%	1,100	600	-9.09%	13,050	0.05	31,080	89,999	81,000
CHPG2113	3/7/2022	39	8:1	258,600	33.91%	2,400	430	-10.42%	1,838	0.23	63,850	51,500	42,150
CVRE2112	3/1/2022	33	0.55:1	708,300	38.52%	2,250	1,510	-10.65%	147	10.26	41,288	32,000	34,200
CHPG2202	9/21/2022	237	5:1	1,317,400	33.91%	1,100	610	-11.59%	160	3.82	106,698	53,888	42,150
CACB2103	5/24/2022	117	2:1	15,200	31.84%	3,700	2,750	-16.67%	1,502	1.83	58,600	37,000	34,900
CMSN2107	3/14/2022	46	2:1	9,000	36.97%	3,100	1,610	-20.30%	58,588	0.03	54,768	150,000	142,000
CMSN2108	4/27/2022	90	2:1	937,300	36.97%	1,600	590	-21.33%	58,675	0.01	112,806	159,999	142,000
CPNJ2107	2/10/2022	14	10:1	50,000	30.53%	2,500	40	-33.33%	0	305,288.31	47,980	110,000	101,000
Tổng				5,295,900	34.67%**								
Chú thích:				Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất				CR: Tỷ lệ chuyển đổi					
				Lãi suất phi rủi ro là 4.75%				Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn					
				**Trung bình độ lệch chuẩn				*Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes					

Nhận định:

- Trong phiên giao dịch ngày 27/01/2022, phần lớn các chứng quyền giảm theo xu hướng vận động của cổ phiếu cơ sở.
- CPNJ2110 và CVRE2105 tăng trưởng tốt nhất, lần lượt là 27.91% và 22.47% Giá trị giao dịch giảm -28.42%. CTPB2201 có giá trị giao dịch nhiều nhất, chiếm 6.68% thị trường.
- CSTB2202, CTCB2105, CMSN2108 và CVIC2201 là những chứng quyền có giá trị gần nhất với giá lý thuyết. CNVL2201, CVHM2114, CVHM2112 và CVIC2108 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời. CMSN2110, CMSN2108, và CMSN2107 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tình trạng lãi.

Danh mục cổ phiếu đầu ngành

Mã	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS (VND)	P/E	P/B	NN sở hữu	ROE
MWG	Bán lẻ	131.5	-0.3%	0.8	4,076	3.0	6,130	21.5	5.0	49.0%	25.2%
PNJ	Bán lẻ	101.0	0.0%	0.9	998	4.0	4,543	22.2	3.8	47.5%	18.3%
BVH	Bảo hiểm	53.8	1.5%	1.4	1,736	1.7	2,473	21.8	1.9	26.4%	8.9%
PVI	Bảo hiểm	47.3	0.4%	0.5	482	0.0	3,543	13.3	1.5	57.6%	10.9%
VIC	Bất động sản	96.5	0.1%	0.7	15,965	10.6	1,248	77.3	3.6	13.7%	5.1%
VRE	Bất động sản	34.2	0.9%	1.1	3,379	9.2	954	35.9	2.5	29.9%	7.4%
VHM	Bất động sản	81.0	-0.2%	1.1	15,335	15.6	8,883	9.1	3.1	23.7%	40.3%
DXG	Bất động sản	34.7	1.6%	1.3	899	15.3	1,299		2.4	28.9%	10.3%
SSI	Chứng khoán	43.4	2.2%	1.5	1,854	14.3	2,172	20.0	3.2	38.7%	19.4%
VCI	Chứng khoán	55.1	1.3%	1.0	798	3.1	4,512	12.2	2.8	20.8%	27.1%
HCM	Chứng khoán	36.0	2.9%	1.5	716	3.1	2,805	12.8	2.2	65.0%	19.5%
FPT	Công nghệ	85.9	-0.1%	0.9	3,390	2.7	4,354	19.7	4.3	49.0%	25.7%
FOX	Công nghệ	69.9	-0.1%	0.4	998	0.0	4,304	16.2	4.9	0.0%	30.0%
GAS	Dầu khí	111.8	-0.4%	1.3	9,303	4.5	4,381	25.5	4.2	2.8%	17.4%
PLX	Dầu khí	57.0	0.0%	1.5	3,149	4.8	2,650	21.5	3.0	17.2%	14.2%
PVS	Dầu khí	28.9	1.8%	1.6	601	6.6	1,186	24.4	1.1	8.6%	4.6%
BSR	Dầu khí	25.5	0.4%	0.8	3,438	10.3	(909)		2.5	41.1%	-8.7%
DHG	Dược	99.5	1.0%	0.4	566	0.0	5,720	17.4	3.4	54.2%	20.3%
DPM	Hóa chất	41.3	3.8%	0.8	703	3.0	7,914	5.2	1.5	9.2%	33.5%
DCM	Hóa chất	26.9	2.9%	0.7	619	2.3	3,313	8.1	1.9	5.8%	25.3%
VCB	Ngân hàng	91.0	-3.7%	1.1	18,724	6.9	4,465	20.4	3.9	23.6%	20.8%
BID	Ngân hàng	47.6	-1.0%	1.3	10,469	4.0	1,947	24.4	2.9	16.8%	12.2%
CTG	Ngân hàng	36.9	-2.0%	1.3	7,710	19.0	3,449	10.7	1.9	25.8%	18.6%
VPB	Ngân hàng	35.5	-1.3%	1.2	6,852	25.7	2,667	13.3	2.5	15.2%	21.9%
MBB	Ngân hàng	33.0	-0.9%	1.2	5,421	25.3	2,940	11.2	2.2	23.2%	21.7%
ACB	Ngân hàng	34.9	-1.6%	1.0	4,100	9.2	3,554	9.8	2.1	30.0%	23.9%
BMP	Nhựa	59.6	1.0%	0.7	212	0.5	2,618	22.8	2.1	84.9%	9.0%
NTP	Nhựa	63.0	-0.8%	0.4	323	0.4	3,951	15.9	2.7	18.1%	17.6%
MSR	Tài nguyên	24.0	0.8%	0.8	1,147	0.1	39	615.4	1.9	10.1%	0.3%
HPG	Thép	42.2	-3.0%	1.1	8,197	27.2	7,087	5.9	2.2	23.7%	45.6%
HSG	Thép	30.3	-1.9%	1.4	650	5.8	8,458	3.6	1.4	6.7%	47.6%
VNM	Tiêu dùng	83.1	4.3%	0.6	7,551	7.2	4,511	18.4	5.6	54.6%	31.2%
SAB	Tiêu dùng	148.8	3.5%	0.8	4,149	1.0	5,663	26.3	4.5	62.5%	17.9%
MSN	Tiêu dùng	142.0	-3.4%	0.8	7,289	4.5	2,031	69.9	7.8	28.8%	11.4%
SBT	Tiêu dùng	22.0	0.0%	1.3	602	2.2	1,066	20.6	1.7	7.1%	8.3%
ACV	Vận tải	87.0	2.6%	0.8	8,235	0.3	577	150.8	5.0	3.8%	3.4%
VJC	Vận tải	121.1	0.0%	1.1	2,852	3.8	2,271		3.9	16.4%	7.7%
HVN	Vận tải	24.0	-0.4%	1.7	2,311	3.1	(6,523)		22.2	6.1%	-267.4%
GMD	Vận tải	42.3	0.7%	1.0	554	1.7	1,443	29.3	2.2	40.7%	7.4%
PVT	Vận tải	21.0	-1.9%	1.4	296	1.7	2,443	8.6	1.4	12.7%	16.4%
VCS	Vật liệu xây dựng	104.8	-1.1%	0.8	729	0.2	10,231	10.2	3.5	3.9%	42.0%
VGC	Vật liệu xây dựng	47.8	-3.8%	0.5	932	0.9	2,738	17.5	3.0	3.5%	18.2%
HT1	Vật liệu xây dựng	19.0	-0.5%	0.9	315	0.5	969	19.6	1.4	2.3%	7.0%
CTD	Xây dựng	102.7	-5.5%	1.1	330	5.4	310	330.8	0.9	47.7%	0.3%
CII	Xây dựng	27.5	-6.9%	0.8	285	12.6	12	2318.1	1.4	10.9%	0.1%
REE	Điện	67.4	3.9%	-1.4	906	1.5	5,541	12.2	1.7	49.0%	14.7%
PC1	Điện	34.2	0.6%	-0.4	350	1.0	2,804	12.2	1.7	4.6%	16.5%
POW	Điện	16.4	0.6%	0.6	1,670	5.6	1,240	13.2	1.3	2.7%	10.0%
NT2	Điện	22.1	-1.3%	0.6	277	0.4	1,778	12.4	1.5	13.9%	12.0%
KBC	Khu công nghiệp	52.5	-3.8%	1.2	1,301	18.1	1,706	30.8	1.9	16.9%	7.2%
BCM	Khu công nghiệp	77.4	0%	1.1	3,483	2.8			5.3	2.3%	

Thống kê thị trường

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
VNM	83.10	4.27	1.86	2.04MLN
SAB	148.80	3.55	0.85	157500
TPB	40.20	2.55	0.41	7.26MLN
SSI	43.40	2.24	0.24	7.54MLN
VND	65.00	3.34	0.24	4.31MLN

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index				
CK	Giá	7/4/20	Index pt	KLGD
VCB	0.00	-4.33	1.73MLN	1.11MLN
MSN	0.00	-1.54	727700	607060
HPG	0.00	-1.52	14.70MLN	373600
CTG	0.00	-0.94	11.74MLN	192700
DIG	-0.01	-0.77	3.01MLN	611640

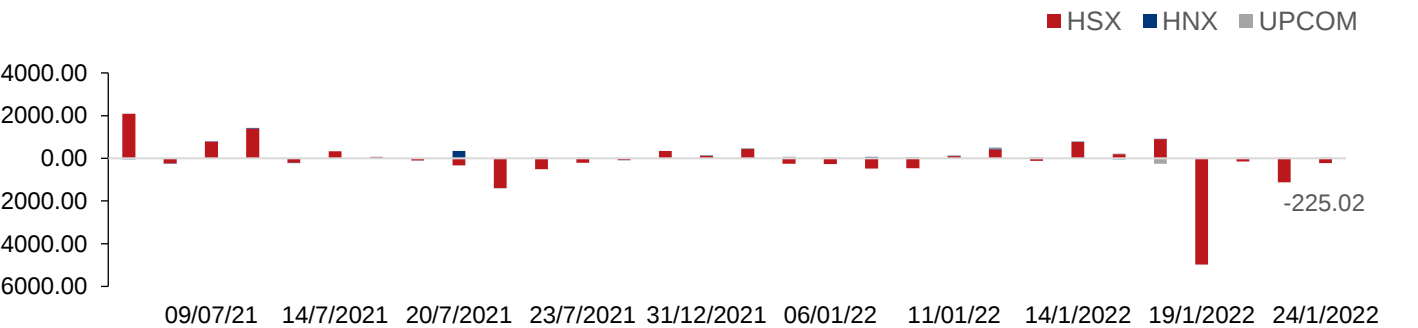
Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
FTS	48.45	6.95	0.12	345700.00
PTC	42.55	6.91	0.01	417900
BSI	36.45	6.89	0.08	386500
TGG	15.60	6.85	0.01	2.12MLN
MDG	13.50	6.72	0.00	600

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
TIP	57.20	-6.99	-0.03	294000
ROS	6.79	-6.99	-0.08	27.05MLN
HU3	8.00	-6.98	0.00	17800.00
PXI	5.35	-6.96	0.00	370400
CII	27.45	-6.95	-0.15	10.50MLN

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 3

Giao dịch khối ngoại



Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

Danh mục khuyến nghị đầu tư dài hạn

STT	Mã	Ngành	Khuyến nghị	Ngày ra báo cáo	Giá ngày ra báo cáo	Giá mục tiêu	Giá hiện tại	EPS	P/E	P/B	Link tài báo cáo
1	AGG	Bất động sản	Mua	19/05/21	62.1	N/A	#N/A	#N/A	#N/A	#N/A	Click
2	ANV	Thủy sản	Mua	27/06/21	32.4	38.7	27.7	1,267	21.9	1.5	Click
3	BSR	Dầu khí	Mua	4/11/21	24.5	28.4	25.5	-909	#N/A N/A	2.5	Click
4	CEO	Bất động sản	Theo dõi	7/6/21	10.8	N/A	62.0	-511	#N/A N/A	5.7	Click
5	CSV	Hóa chất	Theo dõi	22/3/21	32.8	40.0	36.8	4,727	7.8	1.4	Click
6	DBC	Tiêu dùng bán lẻ	Theo dõi	16/9/21	62.9	69.6	72.0	7,200	10.0	1.8	Click
7	DCM	Bán lẻ	Mua	1/4/21	17.5	21.1	26.9	3,313	8.1	1.9	Click
8	DGC	Hóa chất	Mua	27/7/21	96.5	115.0	134.0	13,121	10.2	3.8	Click
9	DGW	Bán lẻ	Mua	24/2/21	92.1	110.3	100.0	7,494	13.3	5.0	Click
10	DPG	Bất động sản	KQ	10/6/21	39.3	N/A	57.9	5,715	10.1	2.7	Click
11	DPM	Bán lẻ	Mua	11/3/21	19.1	23.0	41.3	7,914	5.2	1.5	Click
12	DRC	Săm lốp	Mua	18/5/21	26.2	32.8	28.1	2,450	11.5	1.9	Click
13	DXG	Bất động sản	Mua	10/5/21	23.4	30.2	34.7	1,299	26.7	2.4	Click
14	ELC	CNTT	Mua	2/11/21	28.5	33.1	21.8	839	25.9	1.3	Click
15	FPT	CNTT	KQ	18/8/21	93.8	107.0	85.9	4,354	19.7	4.3	Click
16	GAS	Dầu khí	Mua	6/9/21	90.4	109.4	111.8	4,381	25.5	4.2	Click
17	HPG	VLXD	Mua	25/5/21	65.4	76.5	42.2	7,087	5.9	2.2	Click
18	HSG	VLXD	Theo dõi	14/5/21	37.4	47.8	30.3	8,458	3.6	1.4	Click
19	HUT	XD-BDS	Theo dõi	20/5/21	6.5	7.6	21.3	157	135.9	1.9	Click
20	ITC	Bất động sản	Mua	29/11/21	22.4	27.4	15.4	1,655	9.3	0.7	Click
21	ITD	CNTT	Mua	17/9/21	20.8	28.1	15.0	1,251	12.0	1.0	Click
22	KDH	Bất động sản	Theo dõi	31/8/21	39.8	N/A	50.1	1,856	27.0	3.3	Click
23	LHG	BDS khu CN	Theo dõi	22/7/21	49.2	55.7	49.6	6,706	7.4	1.7	Click
24	LTG	Nông nghiệp	Mua	23/3/21	35.8	41.8	31.0	3,858	8.0	0.9	Click
25	MSH	Dệt may	Mua	13/5/21	50.6	66.4	74.5	8,024	9.3	2.4	Click
26	MWG	Bán lẻ	Mua	23/11/21	138.6	154.4	131.5	6,130	21.5	5.0	Click
27	NKG	Thép	Nắm giữ	1/9/21	39.5	46.5	31.3	10,793	2.9	1.2	Click
28	NLG	Bất động sản	KQ	11/11/21	61.2	66.5	50.0	3,181	15.7	2.1	Click
29	NT2	Điện	Theo dõi	9/9/21	21.7	24.7	22.1	1,778	12.4	1.5	Click
30	PC1	Điện	Mua	7/6/21	26.8	32.8	34.2	2,804	12.2	1.7	Click
31	PET	Bán lẻ	Mua	2/3/21	17.7	21.2	35.0	2,201	15.9	1.8	Click
32	PNJ	Bán lẻ	Mua	25/11/21	105.7	126.1	101.0	4,543	22.2	3.8	Click
33	PNJ	Bán lẻ	Mua	25/11/21	105.7	126.1	101.0	4,543	22.2	3.8	Click
34	POW	Điện	Theo dõi	18/5/21	12.0	13.8	16.4	1,240	13.2	1.3	Click
35	REE	Điện	Mua	19/3/21	56.2	68.5	67.4	5,541	12.2	1.7	Click
36	SBT	Đường	Mua	26/3/21	22.7	27.6	22.0	1066.2	20.6	1.7	Click
37	SGP	Cảng biển	Mua	13/7/21	21.1	25.0	30.9	1,064	29.0	3.2	Click
38	SMC	Bán lẻ	Mua	13/5/21	39.6	48.6	33.6	14,369	2.3	0.9	Click
39	SZC	BDS khu CN	Mua	23/11/21	50.0	62.7	74.5	3,013	24.7	5.1	Click
40	TCD	Xây dựng	Mua	29/11/21	32.3	40.0	22.8	3,114	7.3	2.6	Click
41	VGT	Dệt may	Theo dõi	21/5/21	16.8	19.0	23.3	570	40.9	1.9	Click
42	VHC	Thủy sản	Mua	29/10/21	62.5	80.1	62.0	6,052	10.2	2.0	Click
43	VNM	Tiêu dùng bán lẻ	Mua	19/8/21	90.0	105.6	83.1	4,511	18.4	5.6	Click
44	VRE	Bất động sản	Theo dõi	16/8/21	28.1	34.1	34.2	954	35.9	2.5	Click
45	VSC	Cảng biển	Mua	10/9/21	63.8	77.0	39.0	3306.9	11.8	1.9	Click
46	VSH	Điện	Mua	30/9/21	27.7	35.0	28.3	1,559	18.2	1.8	Click
47	VTP	BCVT	Mua	28/4/21	80.5	87.1	64.0	3,256	19.7	5.5	Click

Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Phân tích vĩ mô	Phân tích ngành	Link tải báo cáo
1	Vĩ Mô Thị trường Tháng 11.2021	x		Click
2	Chuyển dịch hàng hóa CN nặng & Cơ hội TTCK	x		Click
3	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2021		x	Click
4	Vĩ Mô Thị trường Tháng 10.2021	x		Click
5	Cơ hội sau giãn cách xã hội	x		Click
6	Vĩ mô Thị trường Quý III 2021	x		Click
7	Vĩ mô & Thị trường Tháng 8.2021	x		Click
8	Quan hệ thương mại và đầu tư của Hoa Kỳ và Việt Nam	x		Click
9	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2021		x	Click
10	Vĩ mô & Thị trường Tháng 7.2021	x		Click
11	Covid làn sóng thứ 4	x		Click
12	Vĩ mô & Thị trường Quý 2.2021	x		Click
13	Vĩ mô & Thị trường Tháng 5.2021	x		Click
14	XU HƯỚNG GIÁ HÀNG HÓA THẾ GIỚI	x		Click
15	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2021		x	Click
16	Vĩ mô & Thị trường Tháng 4.2021	x		Click
17	Triển vọng ngành Dệt May 2021		x	Click
18	Vĩ mô & Thị trường Quý 1.2021	x		Click
19	Triển vọng ngành dầu khí 2021		x	Click
20	Vĩ mô & Thị trường Tháng 2.2021	x		Click
21	Banking Sector Outlook		x	Click
22	Báo cáo cập nhật kết quả kinh doanh 2020		x	Click
23	Vĩ mô & Thị trường Tháng 1.2021	x		Click
24	Vietnam Sector Outlook 2021		x	Click
25	Vietnam Macro Market Outlook 2021	x		Click
26	Triển vọng ngành tiêu dùng bán lẻ 2021		x	Click
27	Cơ hội từ đẩy mạnh giải ngân đầu tư công	x		Click
28	Vĩ mô & Thị trường Tháng 11.2020	x		Click
29	Triển vọng ngành khu công nghiệp 2021		x	Click
30	Vietnam Sector Outlook 4Q2020		x	Click
31	Triển vọng ngành Bất động sản 2021		x	Click
32	Luật VAT Sửa đổi cho ngành phân bón		x	Click
33	Vĩ mô & Thị trường Tháng 10.2020	x		Click
34	Bầu cử Hoa Kỳ 2020	x		Click
35	Fishery Outlook 2021		x	Click
36	Cơ hội thu hút dòng tiền của Việt Nam sau MSCI Review	x		Click
37	Báo cáo Triển vọng ngành thép 2020		x	Click
38	Vĩ mô Thị trường quý 3.2020	x		Click
39	Vĩ Mô Thị trường tháng 8.2020	x		Click
40	Chemical sector Outlook 2H.2020		x	Click
41	Banking sector Outlook 2H.2020		x	Click
42	BSC_Covid làn sóng thứ 2 (Cập nhật lần 4)	x		Click

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 10 & 11 Tháp BIDV
35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84 8 3821 8885
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>
Bloomberg: RESP BSCV <GO>



Đối với Phân tích Nghiên cứu
Phòng Phân tích Nghiên cứu
hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức
Phòng TVĐT và môi giới KHTC
hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân
Trung tâm tư vấn i-Center
i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639